|  |  |
| --- | --- |
| SỞ Y TẾ NGHỆ AN**TRUNG TÂM Y TẾ KỲ SƠN**Số: 602 /TB-TTYT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** *Kỳ Sơn, ngày 27 tháng 09 năm 2023* |

**THƯ MỜI CHÀO GIÁ**

*Cung cấp thuốc năm 2024 thuộc Gói thầu: Cung ứng vị thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) cho Trung tâm Y tế Kỳ Sơn Nghệ An năm 2024*

**Kính gửi: Các nhà sản xuất, nhà cung cấp thuốc tại Việt Nam**

*Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 có hiệu lực thi hành ngày 01/7/2014; Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Thông tư 15/2019/TT-BYT ngày 11/7/2019 quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập; Thông tư 29/2020/TT-BYT của Bộ Y tế ngày 31/12/2020 quy định về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy định pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành; Thông tư số 06/2023/TT-BYT của Bộ Y tế: Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 15/2019/TT-BYT ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đấu thầu thuốc tại các cơ sở y tế công lập;*

*Căn cứ vào kết luận cuộc họp của Hội đồng thuốc và điều trị về việc lựa chọn nhà thầu các gói thầu cung ứng thuốc năm 2024 của Trung tâm Y tế Kỳ Sơn Nghệ An ngày 22/09/2023;*

Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho Gói thầu: Cung ứng vị thuốc cổ truyền (không bao gồm vị thuốc cổ truyền có dạng bào chế cao, cốm, bột, dịch chiết, tinh dầu, nhựa, gôm, thạch đã được tiêu chuẩn hóa) cho Trung tâm Y tế Kỳ Sơn Nghệ An năm 2024 với nội dung cụ thể như sau:

**I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá**

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn Nghệ An.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

DS. Nguyễn Tiến Hùng, SĐT: 0986.877.023.

Email: khoaduocttytks@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Tiếp nhận báo giá theo một trong các cách thức sau:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược - Trung tâm Y tế Kỳ Sơn.

- Địa chỉ: Bản Khe Tỳ, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An.

- Tên người nhận: Nguyễn Tiến Hùng SĐT: 0986.877.023.

- Nhận qua email: khoaduocttytks@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08 giờ 00 phút ngày 27 tháng 09 năm 2023 đến trước 11 giờ 00 phút ngày 06 tháng 10 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 06 tháng 10 năm 2023.

**II. Nội dung yêu cầu báo giá:**

1. Danh mục vị thuốc y học cổ truyền *(Thông tin chi tiết tại phụ lục 1).*

2. Địa điểm cung cấp, các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp: Khoa Dược - Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn. Địa chỉ: Bản Khe Tỳ, xã Hữu Kiệm, huyện Kỳ Sơn, tỉnh Nghệ An.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Tháng 1-2/2024

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Không

5. Các thông tin khác (nếu có): Đơn vị cung cấp báo giá có thể cung cấp Hồ sơ của sản phẩm, ủy quyền cung ứng/ bán hàng (nếu có), và các giấy tờ liên quan khác vào báo giá để Trung tâm Y tế huyện Kỳ Sơn có thêm các thông tin cần thiết trong công tác kiểm tra, rà soát, lựa chọn hàng hóa.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***- Như trên;- Hội đồng thuốc và điều trị TTYT Kỳ Sơn;- Giám đốc TTYT;- Webside TTTYT;- Lưu: VT, KD(ĐTV). | **GIÁM ĐỐC****Sầm Văn Hải** |

| **TT** | **Mã HH Mới** | **STT trong TT 05/2015/TT-BYT** |  **STT trong TT 15/2020/TT-BYT** | **Tên khoa học** | **Bộ phận dùng** | **Nhóm TCKT** | **Tên vị thuốc cổ truyền**  | **Dạng sơ chế, chế biến** | **Tiêu chuẩn chất lượng** | **ĐVT** | **Số lượng dự trù** | **Gía báo giá (Đã bao gồm V.A.T) và chi phí vận chuyển đến khoa Dược - TTYT Kỳ Sơn** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | N001 | 1 | 1 | Radix Angelicae dahuricae | Bạch chỉ (rễ) | Nhóm 2 | Bạch chỉ | Thuốc phiến khô (phiến dày 1 - 2cm). Có vỏ ngoài màu vàng, nâu nhạt, trong ruột trắng ngà, có các vạch dọc theo rễ củ, mùi thơm đặc trưng, vị cay hơi đắng, dễ gãy vụn, chứa nhiều tinh bột. | TCCS | kg | 20 |   |
| 2 | N004 | 6 | 7 | Ramulus Cinnamomi | Cành | Nhóm 2 | Quế chi | Thuốc phiến khô, đoạn ngắn, sạch. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 3 | N094 | 182 | 207 | Embryo Nelumbinis nuciferae | Cây mầm từ hạt cây sen | Nhóm 2 | Liên tâm | Sao qua; Vị thuốc Tâm sen dài khoảng 1 cm, phần trên là chồi mầm màu lục sẫm có đốm vàng hoặc hơi xém, phần dưới là rễ và thân mầm hình trụ màu vàng nhạt, mùi thơm đặc trưng. | TCCS | Kg | 20 |   |
| 4 | N126 | 226 | 261 | Rhizoma Ligustici wallichii | Thân rễ | Nhóm 2 | Xuyên khung | Xuyên khung chích rượu: Phiến thuốc có màu nâu hoặc nâu vàng, thể chất cứng chắc, có mùi thơm đặc trưng, vị cay. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 5 | N150 | 282 | 321 | Semen Nelumbinis | Hạt | Nhóm 2 | Liên nhục | Liên nhục sao vàng: Hạt hình trái xoan, dài 1,1 - 1,3 cm, đường kính 0,9 - 1,1 cm. Mặt ngoài còn màng mỏng màu nâu thẫm, có chấm đen, mùi thơm, vị hơi chát. Không còn tâm sen. | TCCS | Kg | 20 |   |
| 6 | N168 | 312 | 357 | Radix Morindae officinalis | Rễ | Nhóm 2 | Ba kích | Chích rượu; Vị thuốc Ba kích là những mảnh nhỏ, có dạng quăn queo, vỏ ngoài vàng nhạt hay hơi xám. Thể chất dai, mặt cắt ngang có màu tím nhạt, mùi thơm, vị hơi chát. | TCCS | Kg | 25 |   |
| 7 | N177 | 333 | 372 | Tuber Dioscoreae persimilis | Rễ củ | Nhóm 2 | Hoài sơn | Sao vàng; phiến thuốc bên ngoài có màu vàng hay vàng nâu có chấm đen, bẻ ra bên trong có màu trắng, mùi thơm. | TCCS | Kg | 20 |   |
| 8 | N003 | 47 | 6 | Radix Saposlmikoviae divaricatae | Rễ | Nhóm 3 | Phòng phong | Phiến dày 1 - 2mm, màu nâu xám, chắc, lõi màu vàng nhạt, mùi thơm, vị đặc trưng, hơi ngọt. | TCCS | Kg | 25 |   |
| 9 | N006 | 9 | 10 | Radix Asari | Rễ và thân rễ | Nhóm 2 | Tế tân | Thuốc phiến, khô, sạch (đoạn dài khoảng 2cm). | TCCS | Kg | 15 |   |
| 10 | N017 | 37 | 31 | Radix Angelicae pubescentis | Rễ | Nhóm 3 | Độc hoạt | Thái phiến; dày 1 - 2mm, khô nhuận, màu nâu xám, vị cay, rất đắng. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 11 | N019 | 41 | 35 | Rhizoma et Radix Notopterygii | Thân rễ và rễ | Nhóm 3 | Khương hoạt | Thái phiến; dày khoảng 5 mm màu nâu vàng, khô, dễ gãy, mùi thơm hắc, vị đắng và cay. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 12 | N020 | 42 | 36 | Herba Piperis lolot | Phần trên mặt đất | Nhóm 2 | Lá lốt | Thái ngắn, khô, sạch. Mùi thơm, đặc trưng | TCCS | Kg | 15 |   |
| 13 | N024 | 53 | 45 | Radix Gentianae macrophyllae | Rễ | Nhóm 3 | Tần giao | Thuốc phiến khô (thái lát hoặc cắt khúc ngắn, phơi khô). | TCCS | Kg | 20 |   |
| 14 | N025 | 58 | 47 | Rhizoma Zingiberis | Thân rễ | Nhóm 3 | Can khương | Sao vàng; Vị thuốc Can khương là những phiến mỏng có kích thước dài 3 - 5 cm, dầy 3 - 5 mm, mặt ngoài phiến có màu hơi vàng, nhấm có vị cay, thơm mùi gừng. | TCCS | Kg | 15 |   |
| 15 | N040 | 91 | 80 | Flos Lonicerae | Nụ hoa | Nhóm 2 | Kim ngân hoa | Thuốc phiến khô (hoa chùm khô, mềm màu vàng đến nâu, mùi thơm nhẹ, vị hơi đắng) | TCCS | Kg | 20 |   |
| 16 | N043 | 97 | 94 | Rhizoma Smilacis glabrae | Thân rễ | Nhóm 2 | Thổ phục linh | Phiến khô, sạch, dày khoảng 1mm, thịt mềm, màu đỏ nâu. | TCCS | Kg | 25 |   |
| 17 | N050 | 114 | 117 | Cortex Phellodendri | Vỏ thân, vỏ cành | Nhóm 3 | Hoàng bá | Hoàng bá chích muối ăn: Phiến thuốc có mặt ngoài màu vàng nâu, mặt trong màu nâu nhạt, có nhiều các vết nhăn dọc nhỏ, dài. Hơi xém cạnh. Vết bẻ lởm chởm, thể chất rắn, nhẹ, màu vàng rơm. Mùi thơm đắng. | TCCS | Kg | 15 |   |
| 18 | N056 | 124 | 127 | Herba Adenosmatis caerulei; Herba Artermisiae Scopariae | Thân cành mang lá và hoa | Nhóm 2 | Nhân trần | Cành lá khô, sạch cắt đoạn 2-3cm màu nâu đen, vò có mùi thơm | TCCS | Kg | 15 |   |
| 19 | N059 | 106 | 134 | Radix Scrophulariae | Rễ | Nhóm 3 | Huyền sâm | Thuốc phiến khô (lát mỏng, khô). | TCCS | Kg | 25 |   |
| 20 | N061 | 135 | 138 | Radix Rehmanniae glutinosae | Rễ củ | Nhóm 3 | Sinh địa | Phiến dày 1,5 - 2mm, khô chắc, thịt màu đen, mềm dẻo, vị đắng hơi ngọt. Sinh địa khô chắc, dẻo dai, bên ngoài củ có màu nâu xám, ruột có màu nâu vàng hoặc vàng nâu. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 21 | N063 | 35 | 142 | Caulis Tinosporae tomentosae | Dâyđauxương | Nhóm 2 | Dây đau xương | Thái phiến ngắn, mỏng, khô, sạch. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 22 | N065 | 50 | 149 | Herba Loranthi gracilifolii | Đoạn thân, cành, lá | Nhóm 3 | Tang ký sinh | Cắt ngắn, khô, sạch. | TCCS | Kg | 20 |   |
| 23 | N066 | 54 | 151 | Rhizoma Homalomenae occultae | Thân rễ | Nhóm 3 | Thiên niên kiện | Phiến to dày 3mm, mặt ngoài màu nâu nhạt hay nâu sẫm, có nhiều xơ cứng, màu nâu nhạt hay nâu sẫm, một sô sợi màu vàng ngà lởm chởm như bàn chải. Mùithơm hắc, vị cay. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 24 | N068 | 279 | 153 | Rhizoma Atractylodis | Thân rễ | Nhóm 2 | Thương truật | Thương truật sao qua: Phiến thuốc dầy 1 - 3 mm, khô giòn, mùi thơm đặc trưng. Bề mặt phiến có màu trắng dục hay vàng nhạt, rải rác có nhiều chấm màu vàng đậm hay nâu nhạt của túi tiết tinh dầu. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 25 | N101 | 194 | 218 | Fructus Aurantii immaturus | Quả | Nhóm 2 | Chỉ thực (chỉ thực sao cám) | Vị thuốc Chỉ thực là phiến cắt ngang quả, hình tròn không đều, đường kính 1-3 cm, dầy 0,2- 0,3cm. Thể chất khô cứng. Bề mặt màu trắng ngà đến vàng tối, một số phiến có màu đen cháy, xung quanh phiến có màu lục tối hay đen cháy. Mùi đặc trưng. Vị chát, cay, chua. | TCCS | Kg | 15 |   |
| 26 | N106 | 203 | 225 | Radix Linderae | Rễ | Nhóm 2 | Ô dược | Phiến dày 1 - 2mm, viền phiến màu vàng nâu nâu, thịt màu trắng vàng.Mùi thơm, vị hơi đắng, cay, cảm giác mát lạnh. | TCCS | Kg | 20 |   |
| 27 | N108 | 208 | 230 | Pericarpium Citri reticulatae perenne | Vỏ quả chín | Nhóm 3 | Trần bì | Trần bì sao vàng: Là những sợi hoặc mảnh nhỏ màu vàng hoặc vàng nâu, mùi thơm đặc trưng. | TCCS | Kg | 15 |   |
| 28 | N110 | 211 | 237 | Radix Salviae miltiorrhizae | Rễ | Nhóm 3 | Đan sâm | Đan sâm chích rượu; phiến thuốc, khô, sạch, mặt ngoài màu đỏ nâu tối, trong màu trắng ngà, có vân. Chất cứng và giòn. Mùi đặc trưng, vị đắng hơi ngọt. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 29 | N113 | 296 | 240 | Radix Angelicae sinensis | Rễ | Nhóm 2 | Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vỹ/quy râu) | Đương quy chích rượu: là những phiến mỏng không đều, màu vàng nhạt, mùi thơm đặc trưng, vị đắng ngọt, hơi cay. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 30 | N122 | 221 | 251 | Radix Achyranthis bidentatae | Rễ | Nhóm  | Ngưu tất | Ngưu tất chích rượu: Phiến thuốc có màu nâu nhạt, mùi thơm đặc trưng của Ngưu tất và của rượu. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 31 | N125 | 137 | 260 | Radix Paeoniae | Rễ | Nhóm 3 | Xích thược | Phiến mỏng, khô, sạch, dày khoảng 3- 5mm. | TCCS | Kg | 25 |   |
| 32 | L093 | 230 | 266 | Flos Styphnolobii japonici | Nụ hoa | Nhóm 3 | Hòe hoa | Hòe hoa sao vàng có màu vàng đậm, mùi thơm, bên trong vàng sáng | TCCS | Kg | 20 |   |
| 33 | N131 | 184 | 273 | Poria | Thể quả nấm | Nhóm 3 | Bạch linh (phục linh) | Gọt vỏ, thái phiến; Vị thuốc Bạch linh là phiến không đồng nhất, màu trắng đục, hồng nhạt hoặc nâu nhạt. Thể chất chắc hơi xốp. | TCCS | Kg | 25 |   |
| 34 | N147 | 278 | 317 | Fructus Mali; Fructus Crataegi | Quả chín | Nhóm 3 | Sơn tra |  Sơn tra sao qua: Là những phiến thuốc màu vàng nâu, chất thịt, vỏ ngoài bong nhăn nheo, màu nâu, có những vân lốm đốm. Mùi đặc trưng của Sơn tra, vị chua. | TCCS | Kg | 20 |   |
| 35 | N159 | 303 | 341 | Fructus Lycii | Quả chín | Nhóm 3 | Câu kỷ tử | Quả nhỏ, sạch, màu đỏ sẫm hoặc đỏ cam, mềm, bóng trong có nhiều hạt. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 36 | N160 | 298 | 343 | Radix Fallopiae multiflorae | Rễ | Nhóm 3 | Hà thủ ô đỏ (Hà thủ ô đỏ chế) | Chế đậu đen; Vị thuốc Hà thủ ô đỏ là phiến mỏng, khô cứng, có màu nâu thẩm đồng nhất. Vị hơi ngọt. | TCCS | Kg | 20 |   |
| 37 | N161 | 299 | 346 | Arillus Longan | Áo hạt của quả | Nhóm 3 | Long nhãn | Miếng dày, mềm, dẻo, sờ không dính tay, màu cánh gián hoặc nâu. | TCCS | Kg | 20 |   |
| 38 | N169 | 328 | 358 | Rhizoma Atractylodis macrocephalae | Thân rễ | Nhóm 3 | Bạch truật | Bạch truật sao cám mật: Vị thuốc Bạch truật là các phiến màu vàng thẩm, cạnh hơi xém, thể chất cứng, Bạch truật sao cám mật có vị đắng, hơi ngọt. | TCCS | Kg | 25 |   |
| 39 | N170 | 329 | 360 | Radix Glycyrrhizae | Rễ | Nhóm 3 | Cam thảo | Chích mật; phiến dày 1 - 2 mm; vị thuốc Cam thảo có màu vàng đậm. Vị ngọt đậm, đặc trưng của Cam thảo. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 40 | N172 | 316 | 364 | Rhizoma Drynariae | Thân rễ | Nhóm 3 | Cốt toái bổ | Sao vàng; Vị thuốc Cốt toái bổ có thể chất giòn, màu nâu đậm hoặc vàng đậm. | TCCS | Kg | 20 |   |
| 41 | N173 | 330 | 365 | Fructus Ziziphi jujubae | Quả chín | Nhóm 3 | Đại táo | Là những quả khô, sạch | TCCS | Kg | 30 |   |
| 42 | N175 | 331 | 367 | Radix Codonopsis | Rễ | Nhóm 3 | Đảng sâm (đảng sâm sao) | Đảng sâm chích gừng: Là những phiến thuốc, khô, sạch, màu trắng ngà, nhuận, mùi thơm, vị hơi ngọt. | TCCS | Kg | 30 |   |
| 43 | N176 | 319 | 370 | Cortex Eucommiae | Vỏ thân | Nhóm 3 | Đỗ trọng | Đỗ trọng phiến: Là những miếng vỏ phẳng hoặc hai bên mép hơi cong vào, to nhỏ không đều, dày 0,2 - 0,5 cm, màu xám tro. Mặt ngoài sần sùi, có nhiều nếp nhăn dọc và vết tích của cành con. Mặt trong vỏ màu sẫm, trơn, chất giòn, dễ bẻ gẫy, mặt bẻ có nhiều sợi màu trắng ánh bạc, có tính đàn hồi như cao su. | TCCS | Kg | 25 |   |
| 44 | L126 | 301 | 355 | Radix Rehmanniae glutinosae praeparata | Rễ | Nhóm 3 | Thục địa | Phiến dày khoảng 5mm, màu đen bóng, thể chất nhuận dẻo, cầm không thấy dính tay, mùi thơm ngọt đặc trưng. | TCCS | Kg | 30 |   |